

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY BẮC  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2018/HNGĐ - ST  
Ngày: 18 - 9 - 2018.  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Việt Thiện.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Văn Phùng.

Bà Võ Thị Bé Bảy.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Châm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2018/TLST - HNGĐ, ngày 02/5/2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 10/8/2018, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Chị Thân Thị Phương D, sinh năm 1990 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

***Bị đơn:*** Anh Lê Văn M, sinh năm 1988 (vắng mặt không lý do).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn xin ly hôn ngày 02/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Thân Thị Phương D trình bày: Chị và anh Lê Văn M kết hôn do quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 08/6/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc gần 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh M có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con, anh chị đã sống ly thân cách nay gần 02 năm, thời gian ly thân gia đình hai bên có hàn gắn cho anh chị đoàn tụ nhưng không đạt kết quả. Nay chị xin ly hôn với anh

M. Trong quá trình chung sống anh chị có một con chung tên Lê Hoàng T, sinh ngày 24/7/2009 hiện nay đang sống chung với anh M, khi ly hôn chị để anh M nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con do anh M không có yêu cầu. Tài sản chung và nợ chung không có.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Văn M trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống giống như lời trình bày của chị D. Nay anh thấy vợ chồng không thể hàn gắn nên đồng ý ly hôn với chị D. Về con chung khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi cháu Lê Hoàng T, sinh ngày 24/7/2009, không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn còn vắng mặt trong các lần Tòa án mời tham gia phiên tòa xét xử. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thân Thị Phương D và anh Lê Văn M; về con chung anh M trực tiếp nuôi cháu Lê Hoàng T, sinh ngày 24/7/2009, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con do anh M không có yêu cầu; tài sản chung và nợ chung chị D và anh M trình bày không có nên không đề cập.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bị đơn anh Lê Văn M vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Văn M.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Thân Thị Phương D và anh Lê Văn M, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị D và anh M kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 08/6/2009, quá trình kết hôn giữa anh chị tuân thủ đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc khoảng gần 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến phải sống ly thân, tại phiên tòa chị D cho rằng nguyên nhân anh chị mất hạnh phúc là do bất đồng quan điểm, anh M có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con, trong quá trình Tòa án hòa giải anh M cũng thừa nhận không thể hàn gắn tình cảm với chị D và cũng đồng ý ly hôn, từ khi hòa giải đến nay anh M cũng không thay đổi ý kiến về vấn đề này. Do đó Hội đồng xét xử có căn cứ xác định mâu thuẫn tình cảm giữa anh chị là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị D và anh M có một con chung tên Lê Hoàng T, sinh ngày 24/7/2009 hiện đang sống chung với anh M, anh chị thống nhất thỏa thuận khi ly hôn anh M trực tiếp nuôi cháu T, chị D không phải

cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị là tự nguyện, đồng thời để bảo đảm sự ổn định cho cuộc sống và học tập của cháu T thiết nghĩ nên để anh M tiếp tục nuôi con là phù hợp, do anh M không có yêu cầu D phải cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của anh M nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị D.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị D và anh M thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Chị Thân Thị Phương D phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của bà Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

#### **Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Thân Thị Phương D.

Chị Thân Thị Phương D được ly hôn với anh Lê Văn M.

[2] Về con chung: Anh Lê Văn M trực tiếp nuôi cháu Lê Hoàng T, sinh ngày 24/7/2009 hiện đang sống chung với anh M, chị Thân Thị Phương D không phải cấp dưỡng nuôi con do anh M không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị D và anh M thống nhất không có nên không đề cập.

[4] Về nghĩa vụ nộp án phí: Án phí ly hôn chị Thân Thị Phương D phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[6] Về việc thi hành bản án khi có hiệu lực pháp luật: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre  
(Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre  
(ĐKKH số xx, quyển số xx,  
ngày 08/6/2009) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: HS, VT (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Việt Thiện**